

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALVICO**

Hà Nội, ngày 1... tháng 8... năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Căn cứ pháp lý.....	3
Điều 2. Mục đích.....	3
Điều 3. Đối tượng áp dụng.....	3
Điều 4. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin.....	4
Điều 6. Phương tiện công bố thông tin	5
Điều 7. Người thực hiện công bố thông tin.....	5
CHƯƠNG II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN	5
Điều 8. Công bố thông tin định kỳ.....	5
Điều 9. Công bố thông tin bất thường.....	6
Điều 10. Công bố thông tin theo yêu cầu.....	8
Điều 11. Công bố thông tin về các hoạt động khác	8
Điều 12. Công bố thông tin của các đối tượng khác	8
Điều 13. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai	9
CHƯƠNG III. QUY TRÌNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	9
Điều 14. Quy trình thực hiện công bố thông tin.....	9
Điều 15. Tạm hoãn công bố thông tin.....	12
Điều 16. Trách nhiệm Công bố thông tin.....	12
CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	12
Điều 17. Xử lý vi phạm về công bố thông tin	12
Điều 18. Tổ chức thực hiện	12

V. D. A. M. S.

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý

- a) Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan;
- b) Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan (“Luật Chứng Khoán”);
- c) Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (“Nghị định 155”);
- d) Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 96”);
- e) Căn cứ Quy chế công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con (Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng giám đốc SGDCK Việt Nam) (“Quy chế CBTT của SGDCK”);
- f) Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Mục đích

Quy chế này nhằm mục đích quy định thống nhất về quy tắc, cơ chế, trình tự, cách thức tiến hành công việc, thời hạn và trách nhiệm trong việc triển khai công việc liên quan đến các nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng/ban/bộ phận liên quan của CTCP Xây dựng ALVICO trong việc công bố thông tin của công ty đại chúng:

- a) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật, quy định về công bố thông tin;
- b) Tính thống nhất về nguyên tắc làm việc, phối hợp giữa các Phòng/Ban liên quan, cá nhân và tổ chức liên quan đến công bố thông tin;
- c) Xác định trách nhiệm của mỗi cá nhân, Phòng/Ban tham gia trong quá trình thực hiện công việc và nâng cao tính chủ động cùng phối hợp giải quyết công việc chung;
- d) Xử lý công việc có hệ thống với sự tham gia rành mạch giữa các Phòng/Ban có liên quan, cũng như trong nội bộ các Phòng/Ban có liên quan;
- e) Thống nhất việc kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong quá trình công bố thông tin.

Các nội dung liên quan tới công bố thông tin không được quy định chi tiết tại Quy chế này được thực hiện theo quy định tại các văn bản nội bộ khác của Công ty và quy định pháp luật.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng các các đối tượng sau:

- a) Công ty;
- b) Người nội bộ Công ty và người có liên quan của người nội bộ Công ty, trong đó người nội bộ là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; thư ký Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin (“Người Nội Bộ”). Để làm rõ, Người có liên quan có nghĩa là các cá nhân và tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng Khoán và Khoản 23 Điều

- 4 của Luật Doanh nghiệp;
- c) Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - d) Cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của Công ty;
 - e) Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - f) Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty
 - g) Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.
 - h) Các cá nhân, bộ phận/phòng/ban trực thuộc Công ty liên quan đến việc công bố thông tin.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

- a) *Công ty*: là Công ty Cổ phần Xây dựng ALVICO
- b) *BCTC*: báo cáo tài chính
- c) *Ban lãnh đạo*: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
- d) *Bộ phận CBTT – Người được ủy quyền CBTT*: phòng/ban/bộ phận và cá nhân trực thuộc Công ty có chức năng hoặc được ủy quyền thực hiện việc CBTT;
- e) *Ban TCKT*: phòng/ban/bộ phận trực thuộc Công ty có chức năng chuyên môn về tài chính, kế toán;
- f) *CBTT*: công bố thông tin.
- g) *DHĐCĐ*: Đại hội đồng cổ đông
- h) *Đối tượng CBTT*: các đối tượng áp dụng tại Điều 3 Quy chế này
- i) *CIMS*: Hệ thống công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- j) *HDQT*: Hội đồng quản trị
- k) *IDS*: Hệ thống công bố trên thị trường chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- l) *SGDCK*: Sở giao dịch chứng khoán.
- m) *VSD*: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc (sau này là) Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
- n) *UBCKNN*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải trung thực, đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
2. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
3. Các đối tượng CBTT khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK khoản 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá

nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.

4. Việc CBTT phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT của cá nhân do cá nhân tự thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện.

5. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định tại Quy chế như sau:

a) Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm;

b) Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm.

6. Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt.

Điều 6. Phương tiện công bố thông tin

Việc công bố thông tin được thực hiện đồng thời thông qua các phương tiện công bố sau:

1. UBCKNN: CBTT dưới hình thức gửi báo cáo điện tử qua hệ thống IDS của UBCKNN

2. SGDCK: CBTT dưới hình thức gửi báo cáo điện tử qua hệ thống CIMS của SGDCK; gửi mail cho chuyên viên phụ trách và gửi bản cứng qua đường văn thư tới SGDCK (nếu cần);

3. VSD: Trang thông tin của VSD;

4. Trang thông tin điện tử (website Công ty) phải có các chuyên mục về quan hệ cổ đông. Trong trường hợp có sự thay đổi liên quan đến trang thông tin điện tử, Công ty phải thông báo với UBCKNN, SGDCK ngay khi có thay đổi liên quan đến website Công ty.

5. Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Người thực hiện công bố thông tin

1. Công ty và các đối tượng CBTT thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc cá nhân là người được ủy quyền CBTT;

2. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do Người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà cả 02 đối tượng trên đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban lãnh đạo có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh lại Người đại diện theo pháp luật hoặc Người được ủy quyền CBTT, Công ty phải gửi thông tin tới UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực

CHƯƠNG II: NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 8. Công bố thông tin định kỳ

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán năm, Công ty phải công bố đầy đủ toàn văn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, kể cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

a) Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại Điều 9 Quy chế này.

4. Công ty phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

Điều 9. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này;

b) Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

d) Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;

đ) Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

e) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

g) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký;

h) Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết;

i) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của công ty đại chúng;

k) Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

l) Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty). Đồng thời, công ty gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC;

m) Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất;

n) Khi nhận được quyết định khởi tố đối với công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty;

o) Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;

p) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

q) Trường hợp công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính công ty, công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;

r) Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty;

s) Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

2. Khi công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin về hợp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

a) Việc công bố thông tin về hợp Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT - BTC;

b) Trường hợp lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.

4. Công bố thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu

a) Công ty công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

- b) Công ty công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.
5. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, công ty đại chúng phải công bố thông tin về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT - BTC.
6. Công bố thông tin trong các trường hợp đặc biệt khác
- Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 10. Công bố thông tin theo yêu cầu

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, Sở GDCK nơi Công ty đăng ký giao dịch, khi xảy ra sự kiện, Công ty phải thực hiện công bố thông tin:

1. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư
 2. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó
- *Ghi chú: Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, Sở GDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có)*

Điều 11. Công bố thông tin về các hoạt động khác

1. Hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn
- Việc công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán
2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài
 - Thời hạn công bố thông tin: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam
 - Thông tin công bố: Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này.
 3. Giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ
 - Thực hiện theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ
 - Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và công bố thông tin trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Điều 12. Công bố thông tin của các đối tượng khác

1. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty
 - Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải công bố thông tin và báo cáo về giao dịch cho Công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán

trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.

- Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải công bố thông tin và báo cáo cho Công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên.
 - Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.
2. Công ty thông tin về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ
- Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các của người nội bộ phải công bố thông tin, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 3 ngày làm việc
 - Người nội bộ và người liên quan phải công bố thông tin về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trong thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch.
 - Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 13. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

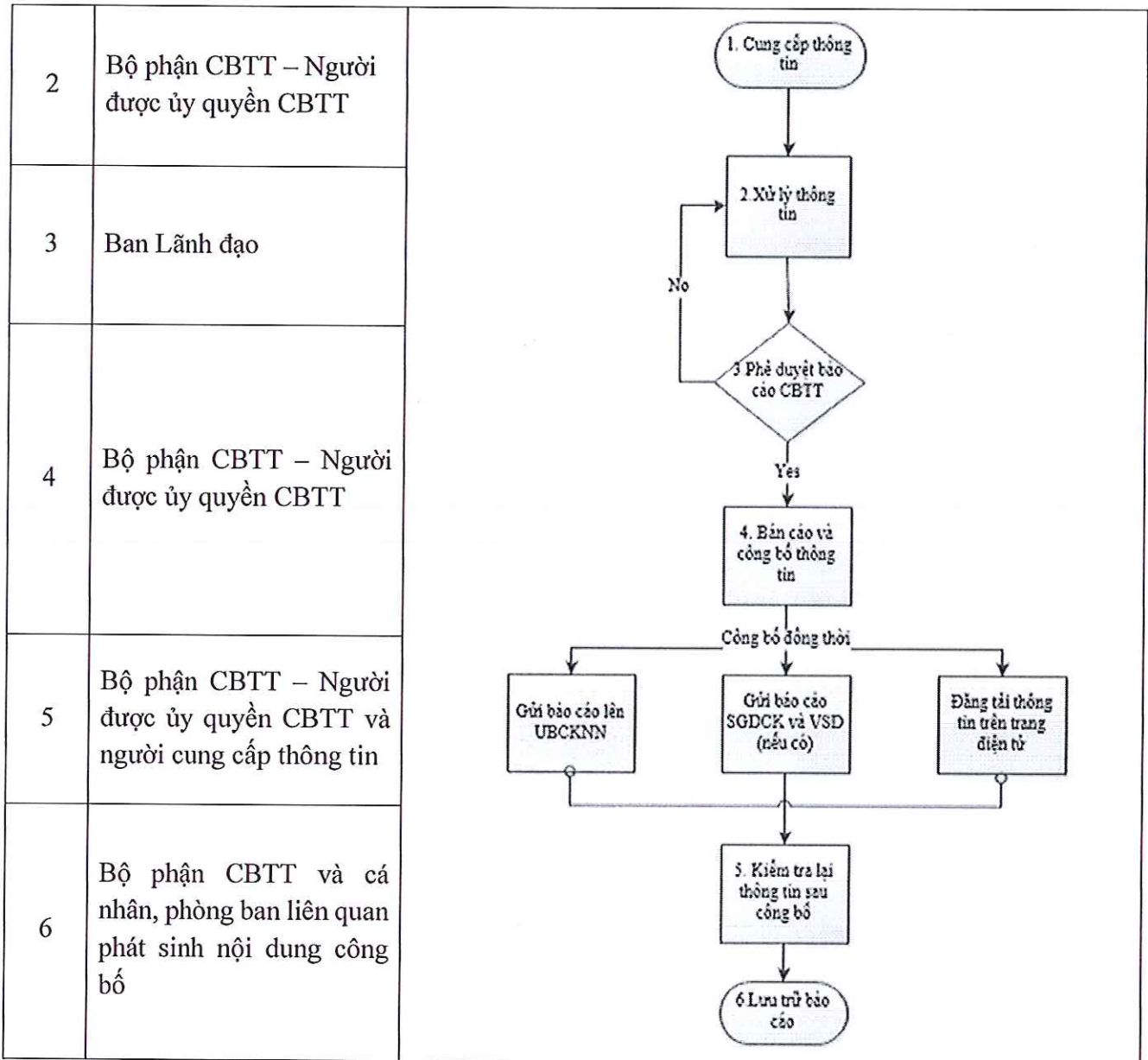
Thực hiện theo quy định pháp luật về chào mua công khai

CHƯƠNG III. QUY TRÌNH, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 14. Quy trình thực hiện công bố thông tin

Quy trình sơ bộ CBTT trên thị trường chứng khoán của Công ty như sau:

STT	NGƯỜI THỰC HIỆN	QUY TRÌNH
1	Các cá nhân, phòng, ban liên quan phát sinh nội dung cần CBTT	



Bước 1: Cung cấp thông tin

- a) Ngoại trừ trường hợp được gia hạn hoặc cho phép kéo dài thời hạn theo quy định tại phụ lục đính kèm tại Quy chế này, các cá nhân, phòng ban, các đơn vị, đối tượng CBTT có liên quan có trách nhiệm cung cấp các tài liệu và thông tin cần thiết cho bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT:
- Các thông tin công bố định kỳ: chậm nhất 03 ngày làm việc trước thời hạn phải CBTT theo quy định.
 - Các thông tin công bố bất thường: chậm nhất 16 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện phải công bố trong vòng 24h.
 - Các thông tin công bố theo yêu cầu: chậm nhất 16 giờ kể từ khi có yêu cầu của UBCKNN và SGDCK.
- b) Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT tiếp nhận các báo cáo, nội dung công bố thông tin phát sinh từ các đối tượng CBTT.

- c) Các cá nhân, phòng ban, các đơn vị, Đối tượng CBTT phải thực hiện đúng, đảm bảo các quy định hiện hành về thời gian nộp, nội dung báo cáo và các văn bản tài liệu CBTT.

Bước 2: Xử lý thông tin

- a) Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT sẽ thực hiện kiểm tra tính chính xác, cần thiết các tài liệu và thông tin cần CBTT, đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành.
- b) Việc đối chiếu và kiểm tra đảm bảo được thực hiện tối thiểu 02 lần bởi Người được ủy quyền CBTT và ít nhất 01 thành viên khác của Bộ phận CBTT để đảm bảo việc công bố thông tin được thực hiện minh bạch, chính xác và đầy đủ.
- c) Trường hợp các kết quả xác minh tại mục (b) không thống nhất, Bộ phận CBTT thực hiện tham vấn ý kiến của các phòng/ban liên quan bao gồm nhưng không giới hạn các phòng ban có liên quan về chuyên môn, Ban Pháp chế, Kết quả xác minh sẽ do trưởng bộ phận CBTT ấn định.

Bước 3: Phê duyệt báo cáo CBTT

- a) Trên cơ sở tài liệu, thông tin CBTT được Đối tượng CBTT cung cấp tại Bước 1 và kết quả xác minh được thực hiện tại Bước 2, Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT trình Ban Lãnh đạo phê duyệt nội dung CBTT;
- b) Trường hợp nội dung CBTT trình chưa/không được Ban lãnh đạo phê duyệt hoặc cần bổ sung, làm rõ và xác minh, Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT quay lại Bước 2, tiến hành bổ sung và xác minh lại.
- c) Trường hợp nội dung CBTT được phê duyệt, tiến hành thực hiện Bước 3.

Bước 4: Báo cáo và công bố thông tin

- a) Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT tiến hành CBTT trên các phương tiện được quy định tại Điều 5 của Quy chế này.
- b) Trường hợp, Báo cáo CBTT nếu đồng thời được gửi đến nhiều nơi theo quy định của Quy chế này và quy định pháp luật thì phải được gửi đến UBCKNN, SGDCK và VSD trước khi công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Bước 5: Hậu kiểm công bố thông tin

Sau khi thông tin đã được công bố:

- a) Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT và đối tượng cung cấp thông tin tại Bước 1 phải có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu lại các số liệu, cũng như nội dung đã được công bố.
- b) Trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu sai sót, không đúng với nội dung đã cung cấp, Bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT và đối tượng cung cấp thông tin tại Bước 1 phải báo cáo Ban lãnh đạo và phối hợp để đính chính lại các thông tin đó.

Bước 6: Lưu giữ, bảo quản các tài liệu đã công bố thông tin

Sau khi tiến hành CBTT, bộ phận CBTT - Người được ủy quyền CBTT và Đối tượng cung cấp thông tin tại Bước 1 phải tiến hành lưu giữ, bảo quản những tài liệu đã công bố, làm cơ sở để đối chiếu và kiểm tra sau này. Thời hạn để lưu trữ tài liệu CBTT tuân thủ quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật liên quan.

